

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 03 và quý I năm 2021

A. Tình hình thị trường:

I. Tình hình chung:

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 03/2021 giảm 0,38% so với tháng 02/2021.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 6 nhóm hàng có chỉ số giá giảm từ 0,01-1,45% so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,45%; Đồ uống và thuốc lá giảm 0,01%; May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,13%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,05%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,14%; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 1,43%. Có 02 nhóm có chỉ số giá tăng như: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,05%; Giao thông tăng 2,47%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định.

	Mặt hàng	Tháng 03/2021 so với tháng 02/2021 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	99,62
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	98,55
	Trong đó: 1- Lương thực	100,42
	2- Thực phẩm	97,47
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,00
II	Đồ uống và thuốc lá	99,99
III	May mặc, mũ nón, giày dép	99,87
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,05
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,95
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,00
VII	Giao thông	102,47
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	99,86
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	98,57
*	Chỉ số giá vàng	99,29
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	101,31

II. Diễn biến cụ thể:

1. Lương thực, thực phẩm:

a) Lương thực:

Giá bán lẻ các mặt hàng lương thực tháng 03/2021 dao động so với tháng 2/2021. Theo Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ Chi nhánh Khánh Hòa, nguyên nhân giá lúa gạo tại Khánh Hòa tăng không phải do biến động từ dịch bệnh mà do nhiều doanh nghiệp tập trung gom hàng để giao cho các hợp đồng xuất khẩu đã ký trước đó. Hiện nay, thị trường xuất khẩu gạo của nước ta có chiều hướng tốt nên phần nào tác động đến nguồn cung trong nước và trung tuần tháng 3 là thời điểm người dân đồng loạt thu hoạch lúa vụ đông xuân, nguồn cung dồi dào, giá gạo sẽ ổn định trở lại. Trong tháng giá gạo tẻ thường bình quân tăng nhẹ (+36đồng/kg), gạo tẻ ngon bình quân giảm(-167 đồng/kg), cụ thể giá bán lẻ được thu thập trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh như: gạo tẻ thường địa phương khoảng 11.000-14.000 đồng/kg, gạo Lộc Phụng 16.000 đồng/kg, gạo Đồng Văn 23.000đồng/kg, gạo thơm tứ quý 18.400 đồng/kg, gạo Tám thơm 22.000 đồng/kg, gạo Lài Sữa 18.000 đồng/kg, gạo Tía 16.000 đồng/kg, gạo nếp thường, hạt tròn từ 16.000-21.000 đồng/kg. Các loại gạo miền Nam như: gạo Thơm Nhật 16.500 đồng/kg, gạo Tài Nguyên thơm 16.000 đồng/kg, gạo Lài sữa miền 17.000 đồng/kg, gạo Đài loan đặc biệt 20.000 đồng/kg, gạo ST24 Sóc Trăng 34.000 đồng/kg, gạo ST25 Sóc Trăng 36.000 đồng/kg, gạo Tám Tài Nguyên 14.000 đồng/kg, gạo nếp Sáp Tiền Giang 19.000-20.000 đồng/kg, gạo nếp Nhung 30.000 đồng/kg, gạo nếp bắc Hoa vàng 25.000 đồng/kg...

b) Thực phẩm:

- Mặt hàng thịt tươi sống: Giá thịt lợn hơi trong tháng 03/2021 tiếp tục giảm so tháng trước, giảm (-3.036 đ/kg), tuy giá thịt lợn hơi giảm so với tháng trước nhưng giá thịt lợn hơi vẫn đang ở mức cao, bình quân dao động từ 77.000-82.000 đồng/kg, do nhu cầu tiêu thụ giảm, đặc biệt là mối lo ngại tái dịch tả tại một số địa phương nên nhiều nông hộ sẽ không dám mạo hiểm tái đàn, tăng đàn. Việc tăng đàn lúc này gặp nhiều rủi ro vì giá heo giống vẫn cao, khoảng 2,5-3 triệu đồng/con, giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng. Trong khi vaccine dịch tả heo châu Phi chưa có, việc chăn nuôi phải tốn kém thêm nhiều chi phí khác để đảm bảo an toàn dịch. Giá thịt lợn hơi giảm nên giá lợn thịt và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn cũng có mức giảm như giò lụa giảm (-4.464đồng/kg), thịt lợn nạc thăn giảm (-5.687đồng/kg), thịt đùi giảm (-6.042đồng/kg), thịt ba chỉ giảm (-6.250đồng/kg), giá một số mặt hàng thịt lợn cụ thể: thịt lợn nạc thăn giá từ 145.000-160.000 đồng/kg; thịt ba rọi giá từ 130.000-160.000 đồng/kg; thịt đùi giá từ 120.000-140.000 đồng/kg, sườn non từ 170.000-180.000 đồng/kg; chân giò lợn từ 100.000-110.000 đồng/kg..., trong khi giá thịt lợn giảm, một số thực phẩm tươi sống khác như thịt bò, thịt gà có dao động tăng, giảm so tháng trước thịt bò thăn giảm (-2.813đồng/kg), thịt bò bắp giảm (-3.438đồng/kg), giá gà ta tăng nhẹ (+312đồng/kg), mặt hàng thủy hải sản tươi sống giảm so với tháng trước, do thời tiết thuận lợi cho việc khai thác thủy sản, đồng thời nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm sau Tết Nguyên đán làm cho một số loại hải sản

giảm như: cá lóc giảm (-714đồng/kg), cá chép có giá ổn định so tháng trước, tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg giảm (-3.750đồng/kg)...

- Mặt hàng gà: Giá thịt gia cầm tươi sống tăng nhẹ 0,31 % so với tháng trước, gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên dao động giá 90.000-110.000 đồng/kg, gà công nghiệp giảm nhẹ (-312đồng/kg) so với tháng trước, giá từ 60.000-80.000 đồng/kg.

- Giá cả các mặt hàng rau củ như bắp cải, bí xanh, cà chua... có dao động tăng giảm so với tháng trước như: Bắp Cải giảm (-107đồng/kg), Cà Chua giảm (-893đồng/kg) còn Cải Xanh tăng (-786đồng/kg), bí xanh tăng (+250đồng/kg)...

- Giá các mặt hàng thực phẩm công nghệ nhìn chung ít biến động. Giá bán lẻ một số mặt hàng hiện nay như sau: Dầu ăn Simply giá ổn định từ 42.000đ-46.000 đ/chai, đường tinh luyện Biên Hòa từ 18.000 -22.000 đồng/kg, sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g giá ổn định từ 130.000đ-140.000 đồng/hộp, Frisolac Gold 1400g có giá 235.000 đồng/hộp, Optimum Step 1 HT 400g giá 181.000 đồng/hộp....

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán lẻ các loại giống như: lúa, ngô, dưa hấu, Cải bẹ Mào gà, Cải xanh ... giá ổn định không biến động so với tháng trước.

- Các loại Vaccin gia súc, gia cầm, thuốc thú y, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ sâu, diệt cỏ... Giá ổn định so với tháng trước.

- Phân đạm, NPK giá ổn định so tháng trước.

3. Đồ uống:

Giá bình quân các loại nước khoáng có giá bán lẻ ổn định so tháng trước, giá các loại mặt hàng nước giải khát có gaz, bia, rượu có tăng nhưng không đáng kể, nước giải khát có gaz tăng trung bình (+542đồng/thùng), rượu vang nội giá ổn định so tháng trước, nước khoáng Lavie 4.600đ-5.000đ/chai 500ml, rượu vang đỏ Đà Lạt 85.000đ-120.000đồng/chai 750ml, nước giải khát Coca-Cola 175.000đ-195.000 đồng/thùng 24 lon, bia Sài Gòn xanh 220.000-250.000 đồng/thùng 24 lon, bia tiger 330.000-363.000 đồng/thùng 24 lon,....

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

a) Vật liệu xây dựng:

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng: xi măng, ống nhựa, gạch xây giá ổn định so tháng trước, mặt hàng thép xây dựng, cát xây, cát vàng... giá dao động tăng so tháng trước; Hiện nay, giá xi măng Sông Gianh bao PCB30 bao 50kg không đổi so tháng trước, giá 85.000 đồng/bao 50kg, mặt hàng thép cuộn phi 6 liên doanh Việt Nhật ổn định giá tăng (+1.000đồng/kg) khoảng 11.000đ- 15.000 đồng/kg, cát xây tăng (+4.107đồng/m³) phổ biến 210.000-240.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) tăng (+1.562đồng/m³), giá 230.000-260.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên, gạch xây BT đặc 90x90x190 giá ổn định 1.900 đồng/viên, ống nhựa phi 90 x 2,9mm giá 47.000-56.000 đồng/mét.

b) Khí hóa lỏng (gas đun):

Giá gas bình quân tháng này tăng so với tháng trước, tăng (+418 đồng/kg), giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 380.952 đồng/bình 12kg.

c) Nước sinh hoạt:

Giá nước sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Giá nước sinh hoạt 1 (từ 01 m³ - 10 m³ đầu tiên/hộ/tháng) là 5.040 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 2 (trên 10 m³ - 20 m³/hộ/tháng) là 6.930 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 3 (trên 20 m³ - 30 m³/hộ/tháng) là 7.770 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 4 (trên 30 m³/hộ/tháng) là 10.080 đồng/m³.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá thuốc chữa bệnh cho người ổn định so tháng trước không có biến động, theo Quyết định số 693/QĐ-SYT ngày 20/8/2019 của Sở Y tế Khánh Hòa về việc “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1- Thuốc Generic; Gói số 2 - Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị; Gói số 3 - Thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao và sinh phẩm cho các đơn vị trong ngành y tế từ tháng 9 năm 2019 đến hết tháng 8 năm 2021”, giá một số mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người như sau: Thuốc tim mạch Atorvastatin 10mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vỉ*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa giá 1.280 đồng/vỉ; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Cefuroxim 500mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vỉ*10 viên của Công ty CPDP Minh Dân giá 22.590 đồng/vỉ; thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Cinnarizin 25mg, Việt Nam, hộp 10 vỉ*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa 460 đồng/vỉ; thuốc giảm đau, hạ sốt Panactol, Việt Nam sản xuất, hoạt chất Paracetamol 500mg, hộp 10 vỉ*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa 5.640 đồng/vỉ; thuốc tác dụng trên đường hô hấp Acetylcystein, hoạt chất N-acetyl cystein 200mg, Việt Nam sản xuất, hộp 100 gói của Công ty CPDP Cửu Long 3.690 đồng/vỉ; thuốc vitamin AGIDOXIN, hoạt chất Vitamin B6 250mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vỉ*10 viên của Công ty Agimexpharm 3.680 đồng/vỉ; thuốc đường tiêu hóa Kagasdine, hoạt chất Omeprazol 20mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vỉ*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa 1.310 đồng/vỉ; thuốc Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết Metformin 500mg, Việt Nam sản xuất, hộp 4 vỉ*15 viên của Công ty CPDP Tipharco 1.450 đồng/vỉ.

6. Dịch vụ y tế:

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước: Khám bệnh tại bệnh viện hạng 1 là 39.000 đồng/lượt ; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 tại bệnh viện hạng 1 là 199.100 đồng/ngày; siêu âm 49.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 47.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 45.900 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 231.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 81.800đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám

bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm trắng đen 100.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 100.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 60.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 340.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 100.000đ/lượt. . .

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám Đa khoa Thiện Trang): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm 180.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 180.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 70.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 350.000 đồng/lượt, hàn composite cổ răng 200.000đ/lượt..

7. Giao thông:

a) Dịch vụ trông giữ xe:

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi (khuyến khích áp dụng mức thu bằng dịch vụ giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước là 3.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện và 12.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi).

b) Giá cước vận tải hành khách:

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô tháng 3/2021 ổn định, từ ngày 22/2/2021 trở đi không còn áp dụng giá cước ngày Tết. Vé xe khách tại các tuyến đường phổ biến, khách hàng có nhiều sự lựa chọn các hãng xe khác cùng tuyến như hãng xe Phương Nam, Phúc An Express, Khánh Phong Limousine, Hà Linh, Trà Lan Viên, Cúc Tùng... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh giá dao động từ 200.000-400.000 đồng/vé, giá cước xe buýt tuyến Bình Tân-Trần Phú-Thành 9.000 đồng/vé/lượt; cước taxi xe thường 4 chỗ ngồi có giá 5.400-8.657 đồng/600 mét đầu tiên, giá 11.000-15.500 đồng/km từ 601 mét đến km thứ 30 và giá 7.500-11.000 đồng/km từ km thứ 31 trở đi. Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, Sở Giao thông vận tải Khánh Hòa vẫn áp dụng Công văn số 1156/SGTVT-QLVTPT&NL ngày 23/4/2020 “Về việc triển khai chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về phòng, chống dịch Covid-19” thực hiện từ 0 giờ ngày 24/4/2020 đồng thời Công văn số 438/SGTVT-QLVTPTNL ngày 23/02/2021 về việc giám sát chặt chẽ người về từ tỉnh Hải Dương phòng chống dịch bệnh Covid-19 và Công văn số 439/SGTVT-QLVTPT&NL ngày 23/02/2021 về việc hướng dẫn đeo khẩu trang phòng chống dịch bệnh Covid-19 tại nơi công cộng.

c) Xăng dầu:

- Giá xăng được Bộ Tài chính điều chỉnh tăng 02 lần kể từ 15h00 ngày 25/02/2021, Công ty Xăng dầu Phú Khánh ban hành Quyết định số 62/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 25/02/2021 và điều chỉnh tăng kể từ 15h00 ngày 12/3/2021 tại Quyết định số 97/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 12/3/2021 của Công ty Xăng dầu Phú Khánh, giá xăng, dầu tăng giữa 2 đợt điều chỉnh cụ thể như sau: Xăng không chì Ron 95-III tăng (+810đồng/lít), xăng sinh học E5 Ron 92-II tăng (+700đồng/lít), dầu diezen 0,001S-V tăng (+570đồng/lít), dầu diezen 0,05S-II tăng (+570đồng/lít), dầu hỏa tăng (+570đồng/lít).

- Hiện giá bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh là: Xăng không chì Ron 95-III giá 19.250 đồng/lít, xăng sinh học E5 Ron 92-II giá 18.070 đồng/lít, dầu diezen 0,001S-V giá 15.040 đồng/lít, dầu diezen 0,05S-II giá 14.680 đồng/lít, dầu hỏa 2-K giá 13.430 đồng/lít (giá bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế BVMT).

8. Dịch vụ giáo dục:

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dạy nghề học sinh phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dạy nghề học sinh phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể:

+ Mức thu học phí mầm non (mẫu giáo, nhà trẻ) khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 140.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 45.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi, các đảo thuộc huyện Trường Sa là 30.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học cơ sở khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 60.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 35.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 25.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học phổ thông khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 70.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 45.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 30.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí dạy nghề phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 60.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 35.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 25.000 đồng/học sinh/tháng.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí) đào tạo cao đẳng công lập, đào tạo đại học công lập đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được

Nhà nước cấp kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Dịch vụ đào tạo cao đẳng công lập Ngành y dược, Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa là 940.000 đồng/tháng/sinh viên; dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập Ngành Khoa học tự nhiên, Trường Đại học Khánh Hòa là 570.000 đồng/tháng/sinh viên.

9. Giải trí và Du lịch:

- Tháng 3/2021, tỉnh tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch tiếp cận thuận lợi những chính sách hỗ trợ của Chính phủ về khắc phục khó khăn do dịch Covid-19 gây ra; ưu tiên tạo sự an tâm, bảo vệ quyền lợi, an toàn cho du khách trước các rủi ro của việc hủy bỏ dịch vụ hoặc mắc phải các vấn đề về an ninh, sức khỏe khi du lịch đến Khánh Hòa, triển khai chương trình kích cầu thu hút khách du lịch đảm bảo chất lượng, tính đa dạng; hợp tác, liên kết phát triển du lịch với TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nam Bộ, các tỉnh Tây Nguyên có địa bàn giáp ranh Khánh Hòa... Vì mới qua đợt nghỉ dài dịp Tết 2021 và còn bị ảnh hưởng của dịch bệnh nên du lịch Khánh Hòa vẫn chưa sôi động lại đối với thị trường khách du lịch nội địa, nên giá phòng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú khai báo giá phòng tiếp tục giảm trung bình từ 10-30% như giá phòng 650.000 đồng/phòng đôi giảm còn 550.000 đồng/phòng (khách sạn An hotel, địa chỉ đường Hoàng Diệu); khách sạn River view 2 sao đường 2/4, giá phòng đôi từ 450.000 đồng/phòng giảm còn 350.000 đồng/phòng; khách sạn Ruby hotel (Khu Biệt Thự Ocean View Nha Trang) thực hiện giá giảm 65% từ 19/3/2020 giá phòng viewchéch biển giá 2.200.000 đồng/phòng giảm còn 700.000đồng/phòng...tuy giá phòng giảm nhưng doanh nghiệp cam kết giảm giá nhưng không giảm chất lượng.

10. Vàng, đô la Mỹ:

a) Vàng:

- Tháng này giá vàng (nhẫn 99%) bình quân trên thị trường tiếp tục giảm so với tháng trước, giảm (-4,52%). Giá vàng trong nước thường biến động theo xu hướng của giá vàng thế giới, giá vàng thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong hơn hai tuần đầu tháng vì đồng USD và lợi suất trái phiếu Mỹ tăng làm giảm sức hấp dẫn của vàng. Sự phục hồi nhanh chóng của nền kinh tế Mỹ, cùng với việc tăng cường triển khai vắc xin COVID-19 và tuyên bố của Tổng thống Joe Biden trong tuần này cũng gây áp lực đối với giá vàng trong ngắn hạn.

- Thị trường Khánh Hòa giá vàng bán ra dao động ở mức 5.098.000-5.348.000 đồng/chỉ, giá vàng bán ra dao động giảm hơn vào trung tuần cuối tháng từ ngày 15/3/2021 trở đi, với giá giao động từ 5.098.000-5.164.000 đồng/chỉ. Mức giá bán ra bình quân tháng 03/2021 của vàng nhẫn 99% giảm 246 đồng/chỉ so với tháng trước.

b) Đô la Mỹ:

Giá USD bình quân tại Khánh Hòa tăng so tháng trước, tăng 0,22%, Giá USD đồng loạt tăng ở nhiều nơi, tỷ giá USD giữ gần mức cao nhất kể từ tháng

11/2020 nhờ được hỗ trợ tâm lý lạc quan về tình hình kinh tế Mỹ và công tác triển khai tiêm chủng vắc-xin Covid-19. Tỷ giá bán ra đồng Đô la Mỹ tại ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Khánh Hòa trong tháng 3/2021 dao động từ 23.110-23.190đồng/USD, tỷ giá bán ra tăng hơn vào thời điểm 02 tuần cuối tháng kể từ ngày 15/3/2021 có giá giao động từ 23.160-23.190 đồng/USD. Tỷ giá bán ra đô la Mỹ bình quân tháng 03/2021 tăng 50 đồng/USD so với tháng trước.

B. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 03 và quý I năm 2021:

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư số 45/2018/TT-BTC gửi Bộ Tài chính;

2. Báo cáo đề nghị UBND tỉnh cho phép tạm áp dụng đơn giá tại Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh để ký hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021; trong thời gian chờ Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các tổ chức, đơn vị khai thác công trình thủy lợi căn cứ dự toán ngân sách được giao năm 2021 để xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn từ năm 2021 trở đi;

3. Theo Chỉ thị số 06/CT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021, Sở Tài chính thực hiện báo cáo Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý, bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 tại tỉnh Khánh Hòa (báo cáo tình hình giá cả thị trường trước Tết, trong Tết và sau Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021);

4. Phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước Nam Trung Bộ thực hiện việc khảo sát giá mua gạo dự trữ quốc gia năm 2021 tại tỉnh Khánh Hòa để Cục Dự trữ tham khảo xây dựng phương án giá mua gạo dự trữ quốc gia năm 2021 trình Tổng Cục Dự trữ Nhà nước;

5. Tham mưu UBND tỉnh về việc triển khai công tác điều hành giá năm 2021 (theo Công văn số 655/VPCP-KTTH ngày 27/01/2021 của Văn phòng Chính phủ, kết luận của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá);

6. Thực hiện kế hoạch kiểm tra giá dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021, Sở Tài chính đã chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về việc kinh doanh, dự trữ hàng hóa thiết yếu và bán hàng theo giá bình ổn đối với Trung tâm Dịch vụ Thương mại Khánh Vĩnh, thời gian kiểm tra từ ngày 05/02/2021 đến hết ngày 16/02/2021 theo Quyết định số 25/QĐ-STC ngày 25/01/2021. Qua kiểm tra, nhận thấy Trung tâm Dịch vụ Thương mại Khánh Vĩnh đã sử dụng vốn đúng mục đích, thực hiện kế hoạch dự trữ hàng hóa, triển khai đầy đủ các điểm bán hàng theo đăng ký; các điểm bán hàng bình ổn đều niêm yết giá và bán theo giá niêm yết; giá bán theo giá bình ổn đã cam kết và thấp hơn giá thị trường;

7. Tham mưu UBND tỉnh việc điều tra chi phí sản xuất và tính giá thành thóc vụ Đông Xuân 2020-2021, trên cơ sở Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất một số nội dung liên quan đến việc triển khai Thông tư số 77/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy

định về phương pháp điều tra, xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất thúc hàng hóa các vụ sản xuất trong năm.

8. Thông báo đến các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh thông tin cơ bản về khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ Thẩm định giá nhà nước theo thông báo của Trung tâm dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá tại Công văn số 04/CV-NPD ngày 04/3/2021;

9. Tổ chức theo dõi, khảo sát, tổng hợp báo cáo giá thị trường các mặt hàng theo danh mục quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường; báo cáo giá các mặt hàng theo danh mục trên Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo Công văn số 2527/BTC-QLG ngày 06/3/2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai nhập liệu báo cáo giá cả thị trường vào CSDL quốc gia về giá, kết hợp báo cáo theo quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC (Khánh Hòa là một trong số 20 tỉnh thực hiện báo cáo trên Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá giai đoạn 1).

10. Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát biểu mẫu kê khai giá đối với các cơ sở kinh doanh các mặt hàng gạo, đường ăn, xi măng, xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; tiếp nhận biểu mẫu kê khai giá dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, biểu mẫu kê khai giá dịch vụ du lịch lữ hành. Trong quý I/2021 đã tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ kê khai giá, duyệt 170 hồ sơ kê khai giá các loại.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./.

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 3 năm 2021, Bảng giá thị trường bình quân quý I/2021).

Nơi nhận: (VBĐT)

- Bộ Tài chính A+B (Cục quản lý giá) (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Găng Diên Khánh (đề biết);
- Phòng Hậu cần-Công an tỉnh Khánh Hòa (đề biết);
- Lưu: VT, QLG&CS, N.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Quốc Thành

SỞ TÀI CHÍNH
Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Khánh Hoà

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 1000 /BC-STC ngày 31/03/2021 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	01	LUONG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	13.107	13.143	36	0,27	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ thường trắng địa phương từ 11.000 - 14.000 đ/kg
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	19.000	18.833	(167)	(0,88)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo Tám thơm, gạo Tía, Lài sữa, Lộc Phương, Phước Thành, Đồng Văn từ 16.000 - 23.000 đ/kg
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Thịt heo hơi bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	84.143	81.107	(3.036)	(3,61)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 77.000-82.000đ/kg
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Thịt heo nạc thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	161.625	155.938	(5.687)	(3,52)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 145.000-160.000đ/kg
5	01.0005	Thịt bò thăn	Thịt bò thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	258.438	255.625	(2.813)	(1,09)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 240.000 - 270.000 đ/kg
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	234.063	230.625	(3.438)	(1,47)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 220.000 - 250.000 đ/kg
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg / 1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	101.563	101.875	312	0,31	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 90.000 - 110.000 đ/kg
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg / 1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	67.031	66.719	(312)	(0,47)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 60.000 - 80.000 đ/kg
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	165.714	161.250	(4.464)	(2,69)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 145.000 - 180.000 đ/kg
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	76.857	76.143	(714)	(0,93)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	65.000 - 85.000 đ/kg

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	d/kg	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 70.000 - 90.000 đ/kg.
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nui nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	d/kg	Giá bán lẻ	170.208	166.458	(3.750)	(2,20)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 150.000 - 180.000 đ/kg
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	14.893	(107)	(0,71)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá giảm so tháng trước
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	12.857	13.643	786	6,11	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá tăng so tháng trước
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	12.571	12.821	250	1,99	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá tăng nhẹ
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	18.357	17.464	(893)	(4,86)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá giảm so tháng trước
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5.417	5.417	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 4.000đ- 8.000đ/kg
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	45.000	44.750	(250)	(0,56)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu Simply giá từ 42.000 - 46.000 đ/chai, giá ổn định
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	20.525	20.640	115	0,56	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Đường Biên Hòa từ 18.000đ- 22.000đ/kg
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp	Giá bán lẻ	133.300	133.500	200	0,15	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sữa Dielac Alpha Steps 1, hộp thiết 400g
II 02 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP											
21	02.0005	Chồng tua máy 7/7, 10/10		đ/kg	Giá bán lẻ	65.000	65.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
22	02.0010	Chồng tua máy 10/10		đ/kg	Giá bán lẻ	75.000	75.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
23	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg	Giá bán lẻ	14.000	14.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
24	02.0020	Chồng tua khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	17.000	20.000	3.000	17,65	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Lúa 202
25	02.0024	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán lẻ	72.500	72.500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 65.000 - 75.000 đ/kg
26	02.0026	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
27	02.0028	Giống ngô LVN4 F1 hạt giống cải đ		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
28	02.0043	Mào gà GRQ09, cấp		đ/kg	Giá bán lẻ	750.000	750.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
29	02.0046	Trại giống Cai Xanh tỉnh Thanh Giang		đ/kg	Giá bán lẻ	245.000	245.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
30	02.0050	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	31.500	31.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
31	02.0051	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	10 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	28.000	28.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
32	02.0052	Vac-xin tụ huyết trùng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	5.460	5.460	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
33	02.0053	Vac-xin dịch tả lợn	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	4.000	4.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
34	02.0054	Vac-xin cúm gia cầm	200 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	378	378	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
35	02.0055	Vac-xin dịch tả vịt	500 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	135	135	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
36	02.0056	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán lẻ	6.300	6.300	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Chứa các hoạt chất: Bio-Amoxicillin, chai 10ml; Công ty liên doanh BIO-PHARMACHEMI E; sản xuất trong nước

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
37	02.0057	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dimethofuran; Ethiofeprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/lit	Giá bán lẻ	110.417	110.417	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Fenobucarb (sản phẩm BASSA 50 EC), Công ty CP Bảo vệ thực vật I Trung ương
38	02.0058	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Foseyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/lit	Giá bán lẻ	370.000	370.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Isoprothiolane (sản phẩm Vifusi 40EC), Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam
39	02.0059	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/lit	Giá bán lẻ	75.000	75.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Glyphosate (sản phẩm Caphosate 480SL), Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
40	02.0060	Phân đạm ure	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Giá bán lẻ	8.000	8.000	-	-		Tông Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí
41	02.0061	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$.	đ/kg	Giá bán lẻ	13.000	13.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Công ty CP Phân bón Bình Điền
III 03 BỘ ƯỚNG											
42	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Nước khoáng Lavie
43	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	101.750	101.750	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu vang Đà Lạt từ 85.000 - 120.000 đ/chai
44	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phở biền	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	186.333	186.875	542	0,29	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Coca-cola từ 175.000 - 195.000 đ/thùng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm) (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
45	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	234.188	234.625	437	0,19	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Sài Gòn từ 220.000 - 250.000 đ/thùng	
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT										
46	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	85.000	85.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Xi măng Sông Gianh	
47	04.0002	Thép xây dựng	Ghi rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ	12.000	13.000	1.000	8,33	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Thép xây dựng liên doanh Việt Nhật từ 11.000 - 15.000 đ/kg	
48	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	226.607	230.714	4.107	1,81	Do trực tiếp điều tra, thu thập		
49	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	246.563	248.125	1.562	0,63	Do trực tiếp điều tra, thu thập		
50	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.600	1.600	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190	
51	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét	Giá bán lẻ	51.825	51.825	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Ống nhựa Bình Minh giá 47.000 - 56.000 đ/m	
52	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	Vnd/kg	Giá bán lẻ	31.328	31.746	418	1,33	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrol của Công ty xăng dầu Phú Khánh	
53	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m ³	Giá bán lẻ	5.040	5.040	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trung bình 10m ³ đầu tiên (giá nước sinh hoạt 1) theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa	
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI										

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, định vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
54	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1.280	1.280	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Úcng, Công ty CPDP Khánh Hòa
55	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/ vi	Giá bán buôn	22.590	22.590	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Cefuroxim 500mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Úcng, Công ty CPDP Minh Dân
56	05.0003	Thuốc đi ừng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/ vi	Giá bán buôn	460	460	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Cinnarizin 25mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Úcng, Công ty CPDP Khánh Hòa
57	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/ vi	Giá bán buôn	5.640	5.640	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc ParacetoI, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Úcng, Công ty CPDP Khánh Hòa
58	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/ vi	Giá bán buôn	3.690	3.690	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Acetylcystein, Việt Nam, Hộp 100 gói, Úcng, Công ty CPDP Cửu Long

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
59	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/vi	Giá bán buôn	3.680	3.680	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Vitamin B6, thuốc AGIDOXIN, Việt Nam. Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Công ty Agimexpharm
60	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazole 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	đ/vi	Giá bán buôn	1.310	1.310	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Kagastine, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
61	05.0008	lloc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Glucocid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/vi	Giá bán buôn	1.450	1.450	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Metformin 500mg, Việt Nam, Hộp 4 vi*15 viên, Uống, Công ty CPDP Tipharco
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
62	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	39.000	39.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hạng I
63	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	199.100	199.100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hạng I

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
64	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	49.000	49.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
65	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	47.000	47.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
66	06.0005	Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu hoặc cặn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42.400	42.400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
67	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	45.900	45.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
68	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày-tả tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	231.000	231.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
69	06.0008	Hàn composite có răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	324.000	324.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
70	06.0009	Chăm sóc (có kim đất)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	81.800	81.800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
72	06.0011	Ngáy giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	900.000	900.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng I giường, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
73	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Siêu âm trắng đen, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
74	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
75	06.0014	Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu hoặc cần Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Làm xét nghiệm tế bào cần Adis (Bệnh viện không làm xét nghiệm nước tiểu), Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
76	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
77	06.0016	Nội soi thực quản-đa dây- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	340.000	340.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
78	06.0017	Hàn composite có răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	400.000	400.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
79	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
80	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	d/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
81	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
82	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
83	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
84	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
85	06.0025	Nội soi thực quản-đạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	350.000	350.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
86	06.0026	Hàn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	200.000	200.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
VII	07	GIAO THÔNG									
87	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3.417	3.167	(250)	(7,32)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
88	07.0002	Trông giữ ô tô		d/lượt	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Giữ xe ban ngày tại những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện
89	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	d/vé	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tuyến Nha Trang - Sài Gòn xe giường nằm, máy lạnh
90	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	d/vé	Giá bán lẻ	9.000	9.000	-	-	Tư thông kê quang ký giá, kê khai giá, thông báo giá	
91	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	d/km	Giá bán lẻ	13.500	13.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hãng taxi Mai Linh
92	07.0006	Xăng E5 Ron 92		d/lit	Giá bán lẻ	16.620	17.731	1.111	6,68	Tư thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng sinh học E5 Ron 92-II
93	07.0007	Xăng Ron 95		d/lit	Giá bán lẻ	17.610	18.858	1.248	7,09	Tư thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng không chì Ron 95-III
94	07.0008	Dầu Diesel		d/lit	Giá bán lẻ	13.300	14.404	1.104	8,30	Tư thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Dầu Diesel 0,05S-II
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chỉ chú
95	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	140.000	140.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường mầm non tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
96	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học cơ sở công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
97	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học phổ thông công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
98	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp Khánh Hòa, dạy nghề học sinh phổ thông

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
99	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	940.000	940.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, Ngành Y được
100	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	570.000	570.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Đại học Khánh Hòa, Ngành Khoa học tự nhiên
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
101	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đầu, đến đầu...)	đ/chuyến n	Giá bán lẻ	1.630.000	1.630.000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nha Trang - Đà Lạt
102	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	500.000	500.000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Khách sạn Nhị Phi (phòng ở 2 khách); giá do ảnh hưởng dịch bệnh Covid

SĐT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
103	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nhà khách C30-Glory (phòng ở 2 khách);
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ									
104	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	5.437	5.191	(246)	(4,52)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
105	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	23.104	23.154	50	0,22	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	

SỞ TÀI CHÍNH

Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN QUÝ I/2021

(Kèm theo Báo cáo số 1000/BC-STC ngày 31/3/2020 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I LƯƠNG THỨC, THỰC PHẨM											
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	13.143	13.107	13.143	13.131	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ thường địa phương
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	18.833	19.000	18.833	18.889	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ ngon các loại
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Thịt heo hơi bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	86.179	84.143	81.107	83.810	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Thịt heo nạc thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	158.969	161.625	155.938	158.844	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
5	01.0005	Thịt bò thăn	Thịt bò thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	259.531	258.438	255.625	257.865	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	233.594	234.063	230.625	232.761	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	101.719	101.563	101.875	101.719	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	68.500	67.031	66.719	67.417	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	159.286	165.714	161.250	162.083	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	76.857	76.857	76.143	76.619	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	80.833	80.000	80.000	80.278	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nui nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	167.500	170.208	166.458	168.055	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	15.536	15.000	14.893	15.143	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	13.500	12.857	13.643	13.333	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
15	01.0015	Bí xanh	Quả to 1-2 kg hoặc nhỏ	đ/kg	Giá bán lẻ	13.000	12.571	12.821	12.797	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	18.964	18.357	17.464	18.262	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5.500	5.417	5.417	5.445	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	45.375	45.000	44.750	45.042	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu Simply
19	01.0019	Dường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	20.500	20.525	20.640	20.555	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dường Biên Hòa
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp	Giá bán lẻ	131.600	133.300	133.500	132.800	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sữa Dielac Alpha Steps 1, hộp thiết 400g
II 02 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP											
21	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	65.000	65.000	65.000	65.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
22	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	75.000	75.000	75.000	75.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
23	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg	Giá bán lẻ	14.000	14.000	14.000	14.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
24	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	17.000	20.000	17.333		Lúa 202
25	02.0024	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán lẻ	72.500	72.500	72.500	72.500	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
26	02.0026	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	60.000	60.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
27	02.0028	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	60.000	60.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
28	02.0043	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	750.000	750.000	750.000	750.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
29	02.0046	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	245.000	245.000	245.000	245.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
30	02.0050	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	31.500	31.500	31.500	31.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
31	02.0051	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	10 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	28.000	28.000	28.000	28.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
32	02.0052	Vac-xin tụ huyết trùng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	5.460	5.460	5.460	5.460	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
33	02.0053	Vac-xin dịch tả lợn	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	3.800	4.000	4.000	3.933	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
34	02.0054	Vac-xin cúm gia cầm	200 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	378	378	378	378	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý 1/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
35	02.0055	Vac-xin dịch tả vịt	500 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	135	135	135	135	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
36	02.0056	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cefphalexin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán lẻ	6.300	6.300	6.300	6.300	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Chứa các hoạt chất: Bio-Amoxicillin, chai 10ml; Công ty liên doanh BIO-PHARMACH EME; sản xuất trong nước
37	02.0057	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/lit	Giá bán lẻ	110.417	110.417	110.417	110.417	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Fenobucarb (sản phẩm BASSA 50 EC), Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
38	02.0058	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/lít	Giá bán lẻ	370.000	370.000	370.000	370.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Isoprothiolane (sản phẩm Vifusi 40EC), Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam
39	02.0059	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclozac; Ametryn.	đ/lít	Giá bán lẻ	75.000	75.000	75.000	75.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Glyphosate (sản phẩm Carphosate 480SL), Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
40	02.0060	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Giá bán lẻ	8.000	8.000	8.000	8.000		Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí
41	02.0061	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$.	đ/kg	Giá bán lẻ	13.000	13.000	13.000	13.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Công ty CP Phân bón Bình Điền
III	03	ĐỒ UỐNG									
42	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	5.000	5.000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Lavie

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý 1/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
43	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	100.083	101.750	101.750	101.194	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu vang Đà Lạt
44	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	185.000	186.333	186.875	186.069	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Coca-cola
45	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	235.125	234.188	234.625	234.646	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Sài Gòn
IV 04 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT											
46	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	85.000	85.000	85.000	85.000	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xi măng Sông Gianh
47	04.0002	Thép xây dựng	Ghì rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ	12.000	12.000	13.000	12.333	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Thép xây dựng liên doanh Việt Nhật
48	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	226.429	226.607	230.714	227.917	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
49	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	243.125	246.563	248.125	245.938	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Cát tó
50	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.600	1.600	1.600	1.600	Do trực tiếp điều tra, thu thập	gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190
51	04.0007	Ông nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét	Giá bán lẻ	51.825	51.825	51.825	51.825	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Ông nhựa Bình Minh
52	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	Vnd/kg	Giá bán lẻ	29.909	31.328	31.746	30.994	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petró của Công ty xăng dầu Phú Khánh

SIT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
53	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Giá nước trên địa bàn thành phố Nha Trang do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa cung ứng	đ/m ³	Giá bán lẻ	5.040	5.040	5.040	5.040	Các nguồn thông tin khác	Trung bình 10m ³ đầu tiên (giá nước sinh hoạt I) theo Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa
V THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI											
54	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1.280	1.280	1.280	1.280	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
55	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/ vi	Giá bán buôn	22.590	22.590	22.590	22.590	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Cefuroxim 500mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Công ty CPDP Minh Dân
56	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/ vi	Giá bán buôn	460	460	460	460	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Cinnarizin 25mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý 1/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/ vi	Giá bán buôn	5.640	5.640	5.640	5.640	Do cơ quan/ đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Paracetol, Việt Nam, Hộp 10 vi* 10 viên, Uông, Công ty CPDP Khánh Hòa
58	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/ vi	Giá bán buôn	3.690	3.690	3.690	3.690	Do cơ quan/ đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Acetylcystein, Việt Nam, Hộp 100 gói, Uông, Công ty CPDP Cửu Long
59	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/ vi	Giá bán buôn	3.680	3.680	3.680	3.680	Do cơ quan/ đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Vitamin B6, thuốc AGIDOXIN, Việt Nam. Hộp 10 vi* 10 viên, Uông, Công ty Agimexpharm
60	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazole 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdonc 10 mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1.310	1.310	1.310	1.310	Do cơ quan/ đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Kagascinc, Việt Nam, Hộp 10 vi* 10 viên, Uông, Công ty CPDP Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
61	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1.450	1.450	1.450	1.450	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Metformin 500mg, Việt Nam, Hộp 4 vi*15 viên, Uống, Công ty CPDP Tipharco
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
62	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	39.000	39.000	39.000	39.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hạng 1
63	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	199.100	199.100	199.100	199.100	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hạng 1
64	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	49.000	49.000	49.000	49.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý 1/2021	Nguồn thông tin	Chú chú
65	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lyot	Giá bán lẻ	47.000	47.000	47.000	47.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
66	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiêu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lyot	Giá bán lẻ	42.400	42.400	42.400	42.400	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
67	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lyot	Giá bán lẻ	45.900	45.900	45.900	45.900	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
68	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lyot	Giá bán lẻ	231.000	231.000	231.000	231.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
69	06.0008	Hàn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	324.000	324.000	324.000	324.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
70	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	81.800	81.800	81.800	81.800	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	70.000	70.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
72	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	900.000	900.000	900.000	900.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng 1 giường, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
73	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	100.000	100.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Siêu âm trắng đen, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
74	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	100.000	100.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
75	06.0014	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	150.000	150.000	150.000	150.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lâm xét nghiệm tế bào cận Adis (Bệnh viện không làm xét nghiệm nước tiểu), Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
76	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	60.000	60.000	60.000	60.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
77	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	340.000	340.000	340.000	340.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
78	06.0017	Hàn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	400.000	400.000	400.000	400.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
79	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	100.000	100.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
80	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	70.000	70.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
81	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	180.000	180.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
82	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	180.000	180.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
83	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50.000	50.000	50.000	50.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
84	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	70.000	70.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiên Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
85	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ lượt	Giá bán lẻ	350.000	350.000	350.000	350.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiên Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
86	06.0026	Hàn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ lượt	Giá bán lẻ	200.000	200.000	200.000	200.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiên Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
VII 07 GIAO THÔNG											
87	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/ lượt	Giá bán lẻ	3.167	3.417	3.167	3.250	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giữ xe ban ngày tại những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện
88	07.0002	Trông giữ ô tô	Xe ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi	đ/ lượt	Giá bán lẻ	12.000	12.000	12.000	12.000	Các nguồn thông tin khác	
89	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phố biển, xe đường dài máy lạnh	đ/ vé	Giá bán lẻ	250.000	250.000	250.000	250.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tuyến Nha Trang - Sài Gòn xe giường nằm, máy lạnh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
90	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	9.000	9.000	9.000	9.000	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
91	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	13.500	13.500	13.500	13.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hãng taxi Mai Linh
92	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	16.028	16.620	17.731	16.793	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng sinh học E5 Ron 92-II
93	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	17.017	17.610	18.858	17.828	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng không chì Ron 95-III
94	07.0008	Dầu Diesel		đ/lít	Giá bán lẻ	12.745	13.300	14.404	13.483	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Dầu Diesel 0,05S-II
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
95	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	140.000	140.000	140.000	140.000	Các nguồn thông tin khác	Trường mầm non tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý I/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
96	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		d/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	60.000	60.000	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học cơ sở công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
97	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		d/tháng	Giá bán lẻ	70.000	70.000	70.000	70.000	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học phổ thông công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
98	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		d/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	60.000	60.000	Các nguồn thông tin khác	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp Khánh Hòa, dạy nghề học sinh phổ thông

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý 1/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
99	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	940.000	940.000	940.000	940.000	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, Ngành Y được
100	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	570.000	570.000	570.000	570.000	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Đại học Khánh Hòa, Ngành Khoa học tự nhiên
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
101	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đầu, đến đầu...)	đ/người/ chuyến	Giá bán lẻ	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nha Trang - Đà Lạt

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2021	Giá bình quân tháng 02/2021	Giá bình quân tháng 03/2021	Giá bình quân quý 1/2021	Nguồn thông tin	Ghi chú
102	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	d/phòng/ngày đêm	Giá bán lẻ	600.000	500.000	500.000	533.333	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Khách sạn Nhi Phi (phòng ở 2 khách)
103	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	d/phòng/ngày đêm	Giá bán lẻ	300.000	250.000	250.000	266.667	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nhà khách C30-Glory (phòng ở 2 khách)
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ									
104	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	1000 đ/chi	Giá bán lẻ	5.483	5.437	5.191	5.370	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán ra
105	10.0002	Đó la Mỹ	Loại tờ 100USD	d/USD	Giá bán lẻ	23.175	23.104	23.154	23.144	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Giá bán ra